



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 58

Ngày 15 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 23-10-2015- | Quyết định số 5401/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) tại phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9. | 3 |
| 23-10-2015- | Quyết định số 5404/QĐ-UBND về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Trường Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức. | 12 |
| 02-11-2015- | Quyết định số 5579/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 3. | 22 |
| 02-11-2015- | Quyết định số 5580/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của quận Gò Vấp. | 27 |

- 02-11-2015- Quyết định số 5581/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 12. 36
- 02-11-2015- Quyết định số 5582/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của quận Bình Tân. 46
- 02-11-2015- Quyết định số 5583/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hóc Môn. 55
- 02-11-2015- Quyết định số 5598/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 5. 63
- 03-11-2015- Quyết định số 5605/QĐ-UBND về duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân. 71

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5401/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) tại phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCXDVN 01:2008/BXD);

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Quận 9;

Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9 (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông);

Căn cứ Quyết định số 7161/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9 (nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật);

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3307/TTr-SQHKT ngày 16 tháng 9 năm 2015 về trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) tại phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) tại phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, với các nội dung chính như sau:

1. Địa điểm, vị trí, phạm vi ranh giới và diện tích khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: Trường Đại học Giao thông vận tải cơ sở II, tọa lạc tại số 450 và 451 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9 (xác định theo Bản đồ hiện trạng vị trí tỷ lệ 1/2000 số 106727/ĐĐBĐ-VPTT ngày 16 tháng 5 năm 2011 do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập), được chia thành 2 khu: Khu A và Khu B, như sau:

a) Phạm vi ranh giới khu A tại số 451 Lê Văn Việt, diện tích 40.555 m²:

- + Phía Bắc : giáp đường nhựa 449, KP2, P.Tăng Nhơn Phú A.
- + Phía Đông : giáp đường nhựa 445, KP2, P.Tăng Nhơn Phú A.
- + Phía Tây : giáp khu đất Tổng Công ty An Phú.
- + Phía Nam : giáp đường Lê Văn Việt.

b) Phạm vi ranh giới khu B tại số 450 Lê Văn Việt, diện tích 120.985 m²:

- + Phía Bắc : giáp đường Lê Văn Việt.
 - + Phía Đông : giáp một phần khu đất Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố và một phần là khu dân cư.
 - + Phía Tây : giáp khu đất Tổng Công ty An Phú.
 - + Phía Đông - Nam : giáp khu dân cư.
 - + Phía Tây - Nam : giáp khu dân cư.
- Tổng quy mô diện tích khu vực quy hoạch: 161.540 m².

2. Đơn vị tổ chức lập đồ án quy hoạch:

Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II).

3. Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch:

Viện Quy hoạch Xây dựng (thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố).

4. Hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ quy hoạch:

- Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết.
- Thành phần bản vẽ bao gồm:
 - + Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch trích từ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chính trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9.
 - + Bản đồ ranh giới nghiên cứu, phạm vi khu vực lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

5. Tính chất, chức năng của khu vực quy hoạch:

Đào tạo đại học - Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II)

6. Dự báo quy mô sinh viên, các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

6.1. Dự báo quy mô:

- Sinh viên : 7.000 người.

- Giáo viên : 2.500 người.

6.2. Các chỉ tiêu dự kiến về sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu quy hoạch	m ² /sinh viên	
B	Các chỉ tiêu sử dụng đất		20 - 22
1	Khu học tập	m ² /sinh viên	11 - 13
2	Khu ký túc xá	m ² /sinh viên	7 - 8
3	Khu thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng	m ² /sinh viên	4 - 6
C	Cơ cấu sử dụng đất		
1	Đất xây dựng công trình	%	30 - 35
2	Đất cây xanh	%	30 - 40
3	Đất giao thông, sân bãi, bao gồm: - Giao thông - Quảng trường - Sân tập thể dục thể thao	%	25 - 40
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
1	Giao thông	% Km/km ²	≥18 10 - 13
2	Tiêu chuẩn cấp nước		
	- Khu học tập	lít/m ² .sàn	2 - 4
	- Khu ký túc xá	lít/người.ngày	120
3	Tiêu chuẩn thoát nước		
	- Khu học tập	lít/m ² .sàn	2 - 4
	- Khu ký túc xá	lít/người.ngày	120
4	Tiêu chuẩn cấp điện	W/m ² .sàn	
	- Khu học tập		30 - 40
	- Khu ký túc xá		20 - 25
5	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải		

	- Khu học tập	kg/m ² sàn/ngày	0,02
	- Khu ký túc xá	kg/người/ngày	1
E	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị toàn khu		
1	Mật độ xây dựng chung	%	≤ 20
2	Hệ số sử dụng đất	lần	≤ 0,8
3	Tầng cao xây dựng	Tối đa	tầng
		Tối thiểu	tầng
			9 (*)
			1

(*): khối học tập không quá 5 tầng, nếu có vượt phải được phê duyệt trong luận chứng kinh tế kỹ thuật.

7. Nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực quy hoạch:

- Trên cơ sở định hướng phát triển không gian, điều kiện và định hướng phát triển theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chính trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9, để xác định các khu chức năng, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch phù hợp tại từng khu chức năng.

- Nội dung nghiên cứu đồ án cần đáp ứng yêu cầu theo định hướng quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; mạng lưới giao thông được tổ chức kết nối với hạ tầng kỹ thuật của các dự án lân cận trong phạm vi khu vực quy hoạch.

8. Yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược:

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình, điều kiện tự nhiên, chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn, các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

- Phân tích, dự báo những tác động ảnh hưởng đến môi trường, đề xuất các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

- Có biện pháp giảm thiểu, khắc phục khi triển khai thực hiện quy hoạch.

- Giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

9. Danh mục các hạng mục công trình trong khu vực quy hoạch chi tiết:

- Các công trình phục vụ học tập (giảng đường, khu nghiên cứu, thư viện, hội trường,...).

- Công trình hiệu bộ - hành chính quản lý.
- Công trình thể dục thể thao, giáo dục quốc phòng.
- Công trình ký túc xá.
- Các công trình kỹ thuật (trạm bơm, trạm biến thế, bãi đỗ xe ô tô, nhà để xe máy, xe đạp).

10. Hồ sơ sản phẩm của đồ án và tiến độ tổ chức thực hiện:

10.1. Hồ sơ sản phẩm của đồ án (17 bộ):

- Thuyết minh tổng hợp.
- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.
- Bản đồ hiện trạng vị trí, tỷ lệ 1/500.
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500.
- Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/500; bao gồm:
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông.
 - + Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt.
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện và chiếu sáng.
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước.
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước thải và xử lý chất thải rắn.
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc.
 - + Bản đồ hiện trạng môi trường.
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500.
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500.
- Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và môi trường, tỷ lệ 1/500, bao gồm:
 - + Bản đồ quy hoạch giao thông đô thị.
 - + Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng (tùy theo nội dung và quy mô đồ án, có thể gộp chung với bản đồ quy hoạch giao thông đô thị).

- + Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị.
- + Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị.
- + Bản đồ quy hoạch cấp nước đô thị.
- + Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn đô thị.
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.
- + Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược.
- + Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.
- Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết.
- Đĩa CD lưu trữ toàn bộ hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết bao gồm thuyết minh, bản vẽ và dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết.

10.2. Tiến độ và tổ chức thực hiện:

a) Tiến độ thực hiện: thời gian lập đồ án quy hoạch chi tiết tối đa 06 tháng kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ.

b) Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư: Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II).
- Đơn vị tư vấn: Viện Quy hoạch Xây dựng (thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố).
- Cơ quan thẩm định: Sở Quy hoạch - Kiến trúc.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố.

11. Các điểm lưu ý khi nghiên cứu, lập đồ án quy hoạch chi tiết:

- Giai đoạn lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) và Viện Quy hoạch Xây dựng (thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố) cần lấy ý kiến chuyên ngành các đơn vị có liên quan: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân Quận 9, Sở Giao thông vận tải,...

- Trên cơ sở nội dung nhiệm vụ quy hoạch chi tiết này được phê duyệt và các Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn Xây dựng, Quy định về quản lý kiến trúc đô thị được các cơ quan có thẩm quyền ban hành, Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9; định hướng phát triển không gian; điều kiện và định hướng phát triển hạ tầng

kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại từng khu vực theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9 đã được phê duyệt, để làm cơ sở xác định các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, kiến trúc công trình, khoảng lùi công trình đối với từng lô đất trong đồ án quy hoạch chi tiết này.

- Cần căn cứ vào nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong nhiệm vụ quy hoạch chi tiết này được phê duyệt để nghiên cứu tổ chức không gian, kiến trúc cho toàn khu vực lập quy hoạch chi tiết, bố trí công trình hạ tầng xã hội phù hợp với nhu cầu sử dụng trong và ngoài phạm vi đồ án. Nội dung nghiên cứu của đồ án cần đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật các dự án đầu tư xây dựng, các đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) tiếp giáp khu vực quy hoạch, phù hợp với đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phường Tăng Nhơn Phú, Quận 9 đã được phê duyệt.

- Hình thức, quy cách thể hiện bản vẽ cần thực hiện theo Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về ban hành quy định về hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng và thực hiện theo Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân Quận 9, Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II), Viện Quy hoạch Xây dựng (thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố) chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng trong hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II), phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9.

- Trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được phê duyệt này, Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) cần tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết theo tiến độ tại Khoản 10, Điều 1 của Quyết định này làm cơ sở lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này đính kèm các bản vẽ, thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II), phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, được nêu tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài

chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 9, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tăng Nhơn Phú A, Trường Đại học Giao thông vận tải (cơ sở II) và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5404/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu đô thị Trường Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011

của Ủy ban nhân dân Thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5759/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Thủ Đức;

Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đề án Thiết kế đô thị riêng tỷ lệ 1/2000 và Quy định quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan trục Xa lộ Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3410/TTr-SQHKT ngày 23 tháng 9 năm 2015 về trình duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Trường Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Trường Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:

- Vị trí khu vực quy hoạch: thuộc một phần phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Giới hạn khu vực quy hoạch như sau:

+ Phía Đông : giáp Xa lộ Hà Nội.

+ Phía Tây : giáp sông Sài Gòn.

+ Phía Nam : giáp Sông Rạch Chiếc.

+ Phía Bắc : giáp Đường số 1 và rạch đào.

- Tổng diện tích khu vực quy hoạch: 144,79 ha.

- Tính chất của khu vực quy hoạch: khu hỗn hợp, thương mại dịch vụ - nhà ở xây dựng mới.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Quy hoạch Xây dựng Thành phố thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc).

3. Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch:

Trung tâm Thông tin quy hoạch (thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc).

4. Hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ quy hoạch:

- Thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch phân khu.

- Thành phần bản vẽ bao gồm:

+ Sơ đồ vị trí khu vực quy hoạch trích từ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Thủ Đức.

+ Bản đồ ranh giới nghiên cứu, phạm vi khu vực lập quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000.

5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực quy hoạch:

5.1. Dự báo quy mô dân số: khoảng 22.000 người.

5.2. Các chỉ tiêu dự kiến về sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu quy hoạch	m ² /người	65,81
B	Chỉ tiêu đất các đơn vị ở	m ² /người	39 - 49
	Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình toàn khu quy hoạch	m ² /người	39 - 49
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong cấp đơn vị ở		
	- Đất các nhóm nhà ở	m ² /người	11 - 13,75
	- Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở)	m ² /người	Khoảng 2,7 (đảm bảo theo Quyết định số 02/2003/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố: 8 - 10 m ² /chỗ học)

	- Đất cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi, sân bãi thể dục thể thao)	m ² /người	2,48 - 3,15
	- Đất công trình dịch vụ đô thị khác cấp đơn vị ở. Trong đó: + Trạm y tế + Chợ + Trung tâm thể dục thể thao (luyện tập) + Điểm sinh hoạt văn hóa + Trung tâm hành chính cấp phường + Trung tâm dịch vụ khác	m ² /người m ² m ² /người hoặc ha/công trình m ² m ² m ²	3,63 - 4,54 } (cần nghiên cứu, đề xuất cụ thể trong giai đoạn lập đồ án)
	- Đất đường giao thông cấp phân khu vực	km/km ²	13,3 - 10
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
	Đất giao thông tính đến mạng lưới đường khu vực (từ đường khu vực trở lên), kể cả giao thông tĩnh	%	13
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn cấp điện	kwh/người/năm	1.000 - 2.500
	Tiêu chuẩn rác thải, chất thải	kg/người/ngày	1,0 - 1,5

6. Các yêu cầu và nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng, kiến trúc, kết nối hạ tầng trong khu vực quy hoạch:

- Căn cứ định hướng phát triển không gian; điều kiện và định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại từng khu vực theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Thủ Đức, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố, Thiết kế đô thị riêng trục Xa lộ Hà Nội đã được phê duyệt và các QCMD Việt Nam, các Quy định về quản lý kiến trúc đô thị của các cơ quan có thẩm quyền để xác định các khu chức năng, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị phù hợp tại từng khu chức năng, từng ô đường. Trong đó, về đất công trình dịch vụ cấp đô thị, lưu ý bố trí 01 trường phổ thông trung học trong khu vực quy hoạch để đảm bảo phục vụ người dân (do quy mô dân số khu vực quy hoạch lớn hơn 20.000 dân).

- Nội dung nghiên cứu của đồ án cần đáp ứng yêu cầu theo định hướng các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; mạng lưới giao thông được tổ chức và kết nối theo tầng bậc, được cập nhật và đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật của các dự án đầu tư xây dựng, các đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) trong phạm vi khu vực quy hoạch; kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với các quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 (hoặc quy hoạch phân khu) tiếp giáp khu vực quy hoạch, phù hợp với đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Thủ Đức và đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thành phố đã được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí các công trình cao tầng dọc trục giao thông chính có động lực phát triển (như Xa lộ Hà Nội). Bố trí các cụm công trình thương mại - dịch vụ hỗn hợp trong các khu vực gần ga metro.

- Xác định ranh các đơn vị ở phù hợp, trong đó có trung tâm cấp đơn vị ở và các nhóm ở theo từng loại hình nhà ở (thấp tầng, cao tầng); các đơn vị ở cần được nghiên cứu xác định với quy mô dân số và cơ cấu sử dụng đất phù hợp (đường giao thông chính đô thị không chia cắt đơn vị ở); các công trình dịch vụ công cộng, khu công viên cây xanh, sân chơi - thể dục thể thao,... đảm bảo bán kính phục vụ cho các nhóm nhà ở và các đơn vị ở phù hợp với QCVN 01:2008/BXD.

- Khu vực tiếp giáp các sông, rạch cần phát huy ưu thế địa hình sông nước, tạo không gian mở hài hòa với cảnh quan chung tại khu vực; phát triển mô hình nhà vườn thấp tầng với mật độ xây dựng thấp, các công trình cao tầng được bố trí lùi dần phía sau theo nguyên tắc cao dần về phía bên trong so với sông, rạch.

- Công viên cây xanh: tận dụng các quỹ đất trống nhằm phân bổ diện tích công viên cây xanh và sân chơi thể dục thể thao tập trung cho các đơn vị ở kết hợp khai thác cảnh quan dọc sông, rạch hiện hữu, tổ chức mảng xanh kết hợp mặt nước tạo không gian thông thoáng, vi khí hậu tốt, thuận lợi cho người dân tiếp cận sử dụng.

- Dọc các tuyến sông, rạch cần nghiên cứu đề xuất các tuyến đường giao thông ven sông, rạch có kết nối với mạng lưới giao thông toàn khu, phù hợp với cảnh quan bờ sông, rạch. Đối với việc mở rộng hoặc nắn hướng tuyến các tuyến đường hiện hữu, cần lưu ý tính khả thi, tránh xáo trộn lớn đến cuộc sống của cộng đồng dân cư.

- Cần tuân thủ các nguyên tắc đã xác định trong đồ án thiết kế đô thị riêng Xa lộ Hà Nội. Theo đó, định hướng phát triển các khu vực hỗn hợp, thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng dọc theo Xa lộ Hà Nội, hai bên quảng trường trung tâm kết nối nhà ga Metro với bờ sông Sài Gòn (ngoại trừ khu vực gần chân cầu Rạch Chiếc). Tổ chức quảng trường ga tại khu vực gần ga Metro Phước Long.

- Phát huy và bảo tồn giá trị cảnh quan sông nước của kênh đào và sông Sài Gòn để tạo nét đặc trưng của khu đô thị thông qua việc bảo đảm khoảng lùi đối với mép bờ cao theo đúng quy định của thành phố, tổ chức các tuyến đường ven rạch và sông để khai thác cảnh quan cho lợi ích cộng đồng, tổ chức các khu vực kiến trúc có tầng cao thấp đến trung bình để tạo lập tỷ lệ hài hòa với không gian mặt nước.

- Tổ chức công trình kiến trúc điểm nhấn chính của khu vực tại 2 đầu bán đảo. Tổ chức tầng cao xây dựng phù hợp, hài hòa với cảnh quan sông nước đối với sông Sài Gòn, sông Rạch Chiếc và kênh đào. Tổ chức tầng cao xây dựng thấp dần về phía sông Rạch Chiếc. Tổ chức cảnh quan công viên dọc các tuyến sông rạch.

7. Yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược:

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn (nếu có); các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

- Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

8. Hồ sơ sản phẩm của đồ án, tiến độ và tổ chức thực hiện:

8.1. Danh mục, hồ sơ sản phẩm của đồ án (17 bộ):

- Thuyết minh tổng hợp.
- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.
- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2.000.
- Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/2.000, bao gồm:
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông.
 - + Bản đồ hiện trạng cao độ nền và thoát nước mặt.
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp điện chiếu sáng.
 - + Bản đồ hiện trạng hệ thống cấp nước.

- + Bản đồ hiện trạng hệ thống thoát nước thải và xử lý chất thải rắn.
- + Bản đồ hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc.
- + Bản đồ hiện trạng môi trường.
- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000 (có thể hiện sơ đồ thu nhỏ xác định ranh các đơn vị ở trên bản vẽ này).
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2000.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị, tỷ lệ 1/2000:
 - + Bản vẽ mặt bằng, khai triển mặt đứng theo các tuyến phố.
 - + Bản vẽ các mặt cắt quan trọng trên các tuyến phố.
 - Bản đồ quy hoạch giao thông.
 - Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng (tùy theo nội dung và quy mô đồ án, có thể gộp chung với bản đồ quy hoạch giao thông).
 - Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và môi trường, tỷ lệ 1/2000, bao gồm:
 - + Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị.
 - + Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị.
 - + Bản đồ quy hoạch cấp nước đô thị.
 - + Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn đô thị.
 - + Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.
 - Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.
 - Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược.
 - Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000.
 - Đĩa CD lưu trữ toàn bộ hồ sơ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 bao gồm thuyết minh, bản vẽ và dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu.

8.2. Tiến độ và tổ chức thực hiện:

a) Tiến độ thực hiện:

Thời gian lập đồ án: thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét phê duyệt đồ án chậm nhất trước ngày 30 tháng 11 năm 2015.

b) Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức (Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Quy hoạch Xây dựng Thành phố thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc).

- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Thông tin quy hoạch (thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc).

- Cơ quan thẩm định: Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố.

9. Các điểm lưu ý khi nghiên cứu, lập đồ án quy hoạch phân khu:

- Về kiến trúc cảnh quan - thiết kế đô thị khu vực: nội dung nghiên cứu về tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan cần giữ gìn tính chất đặc thù, phát huy được bản sắc, đồng thời xác định các khu vực dọc các sông, rạch, trục đường chính như: khu vực quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, lịch sử,..., để có kế hoạch lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, thiết kế đô thị, Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị khu vực cụ thể (Quy chế cấp 2) theo Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị và Thông tư số 19/2010/TT-BXD ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, làm cơ sở quản lý xây dựng và phát triển đô thị theo quy hoạch.

- Tại các khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp cần xác định cơ cấu, tỷ lệ các chức năng sử dụng đất (ưu tiên dành quỹ đất để bố trí công trình công cộng, cây xanh), quy mô dân số để cân đối, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho phù hợp trong phạm vi quy hoạch.

- Về bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật: trong phạm vi đồ án cần nghiên cứu bố trí các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo phục vụ cho khu vực quy hoạch và cấp đô thị, phù hợp với định hướng đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Thủ Đức.

- Quy hoạch hệ thống giao thông phù hợp với tính chất là một khu đô thị hiện hữu cải tạo, chỉnh trang, kết nối đồng bộ theo tầng bậc, đồng thời cải tạo mở rộng các tuyến đường hiện hữu cho phù hợp mạng lưới giao thông theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng quận Thủ Đức và tỷ lệ giao thông theo quy chuẩn xây dựng, song song với việc nâng cấp hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật hiện hữu.

- Cần lưu ý dành quỹ đất thích hợp (đặc biệt là các quỹ đất công) để bố trí các công trình phúc lợi công cộng - hạ tầng xã hội, cây xanh; đồng thời lưu ý dành quỹ đất phù hợp để bố trí các công trình bến bãi đậu xe, phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông, bến bãi trên địa bàn Thành phố.

- Căn cứ vào định hướng phân khu chức năng và phát triển không gian, cảnh quan kiến trúc, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cần xác định các khu vực, quỹ đất phù hợp để xây dựng nhà ở tái định cư, nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở sinh viên (ký túc xá), nhà ở công nhân của các khu, cụm công nghiệp tập trung (nếu có) trong phạm vi quy hoạch để đáp ứng nhu cầu theo chương trình phát triển nhà ở tái định cư, nhà ở thu nhập thấp, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ, nhà ở sinh viên (ký túc xá), nhà ở công nhân của các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn Thành phố.

- Tại các khu vực ven sông, rạch cần lưu ý tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cần lưu ý tiếp thu, ghi nhận và giải trình các ý kiến đóng góp của cộng đồng dân cư có liên quan đến đồ án quy hoạch (theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ cơ sở) để có giải pháp quy hoạch phù hợp, khả thi.

- Căn cứ các Nghị quyết của Đảng và trên cơ sở định hướng phát triển đô thị theo từng giai đoạn, các chương trình, công trình trọng điểm của thành phố, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch - kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành - lĩnh vực; cần xác định các phân kỳ thực hiện, có dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư trong phạm vi quy hoạch để làm cơ sở tổ chức thực hiện quy hoạch. Đây cũng là cơ sở để các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư thực hiện việc giám sát trong quá trình quản lý, tổ chức thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Nội dung hồ sơ, hình thức, quy cách thể hiện bản vẽ đồ án cần thực hiện theo Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng về

việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng và Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị. Tầng cao công trình cần được xác định theo QCVN 03:2012/BXD.

Điều 2. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, đơn vị tư vấn khảo sát, lập bản đồ hiện trạng chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu đánh giá hiện trạng trong hồ sơ, bản vẽ nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Trường Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức.

- Trên cơ sở nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Trường Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cần tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 trong thời hạn theo tiến độ được nêu tại điểm 8.2, khoản 8, Điều 1 Quyết định này để làm cơ sở quản lý xây dựng đô thị, phát triển đô thị theo quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có đính kèm các bản vẽ, thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được nêu tại khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Trường Thọ và Ban Quản lý dự án Quy hoạch Xây dựng Thành phố (thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc), các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5579/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 3 tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7742/TTr-TNMT-KH ngày 09 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 3 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	492,88	14,97	15,32	15,59	30,97	24,87	88,29	91,87	39,83	44,42	15,68	47,28	16,84	16,32	30,63

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,70	0,03	0,02	0,01	0,11	0,01	0,88	0,36	0,05		0,56	2,51		0,15	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04									0,04					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11				0,11										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	0,08					0,01		0,06							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30						0,30								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,29	0,01	0,00	0,00				0,08			0,01	1,11		0,07	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54							0,03	0,02		0,20	0,29			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12							0,12							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,59		0,01					0,58							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03										0,03				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,31										0,31				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DK V															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00										0,00				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN P/ PN N															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp/ đất phi nông nghiệp		1,75	0,01	0,01	0,00			0,88	0,12				0,70			0,01
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PK O/ OC T	1,75	0,01	0,01	0,00			0,88	0,12				0,70			0,01

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 3 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên

nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5580/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
của quận Gò Vấp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp tại Tờ trình số 408/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7771/TTr-TNMT-KH ngày 09 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của quận Gò Vấp với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	126,13				1,54	1,59		4,78	2,79	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,21				1,02	1,51		2,09	1,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,8							2,69	1,75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,03				0,52	0,08				
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.849,72	58,55	144,68	37,42	157,12	163,16	97,36	111,98	81,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,71		30,44			0,59	35,44	0,08		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,25						0,1			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,86									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,2	3,14	8,06	1,76	6,54	9,81	1,86	22,74	0,37	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	447,28	14,9	42,39	12,38	34,97	71,56	22,2	23,1	16,36	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,61	0,2				0,14				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.018,86	37,47	60	22	98,59	64,36	35,33	61,78	62,99	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,01	0,31	0,18	0,17	0,4	0,22	1,41	0,61	0,53	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,91	1,35	2,19	0,68	1,79	0,52	0,49	1,69	0,33	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,19	1,12	0,97	0,4	0,2	0,74	0,1	1,81	0,46	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,46	0,06	0,42		0,23		0,43	0,18		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,33				14,4	14,86				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,09					0,09				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,96		0,03	0,04		0,27				
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	1.975,85	58,55	144,68	37,42	158,66	164,75	97,36	116,76	83,84	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Tổng diện tích tự nhiên		1.975,85	165,42	121,98	143,91	85,55	209,52	143,03	127,51	116,91	
1	Đất nông nghiệp	NNP	126,13	0,18	2,13	9,79	4,75	42,51	45,46	6,13	4,46	
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	79,21	0,18	2,13	7,97	3,9	9,8	39,61	5,48	4,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,8			1,82		32,71	2,18	0,65		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,03				0,85		3,58			
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,09						0,09			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.849,72	165,24	119,85	134,12	80,8	167,01	97,57	121,38	112,45	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	156,71	78,34	0,11	2					9,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,25		1,15							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,86			0,86						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,2	2,46	3,66	1,26	1,52	39,28	1	1,93	3,8	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	447,28	23,98	23,77	31,44	19,9	32,04	22,64	26	29,66	

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
TT	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P1	P.3	P.4	P.5	P.6	P.7	P.8	P.9
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		14,76				0,44	0,61		1,84	1,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,45				0,44	0,61			0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,31							1,84	0,55
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
TT	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		14,76		0,49	3,24	2,23	1,92	2,22	0,06	0,52

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.10	P.11	P.12	P.13	P.14	P.15	P.16	P.17
TT				(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,45		0,49	3,24	2,23		2,22	0,06	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,31					1,92			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5581/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 12 tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7893/TTr-TNMT-KH ngày 14 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+ ...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1570,97	446,09	147,49	64,80	106,53	227,66
1,1	Đất trồng lúa	LUA						
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	405,63	22,66	141,96	23,63	18,69	9,89
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1133,62	421,38		30,91	85,13	214,99
1,4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1,5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1,6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,72	2,05	5,52	10,26	2,71	2,78
1,8	Đất làm muối	LMU						
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3703,93	435,87	394,88	453,66	314,85	355,63
2,1	Đất quốc phòng	CQP	115,01	2,99	18,49		7,41	0,09
2,2	Đất an ninh	CAN	5,86	0,53		0,26	0,23	0,31
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,45		44,45			
2,4	Đất khu chế xuất	SKT						
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	140,03	21,51	15,01	17,64	25,42	4,37
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	221,50	30,47	29,09	19,98	33,92	3,43
2,8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	835,60	87,11	92,09	106,99	59,15	81,63
2,10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,31					
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2,12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	5,87	5,55				
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	1881,24	134,11	181,78	265,26	179,45	170,35
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,44	1,08	1,92	4,27	0,36	0,53
2,16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,38	0,74	2,16	2,39	0,61	1,75
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	33,48	1,39	5,30	4,10	5,68	0,88
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,36	1,29	1,12	0,90	0,64	0,54
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,32	1,40	0,03	0,15	0,48	0,73
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,78	144,95	3,45	31,72	1,52	82,40
2,25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69					
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,61	2,75				8,63
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Đất khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	5274,90	881,96	542,37	518,46	421,38	583,29

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.09	487.99	3.16	1.37		2.79
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.26	165.63	0.90	0.71		2.28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.16	316.70	0.97			0.39
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.67	5.66	1.29	0.66		0.12
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	178.88	480.60	252.04	269.26	181.08	387.18
2.1	Đất quốc phòng	CQP				82.90	3.14	
2.2	Đất an ninh	CAN	2.78		0.88	0.50		0.36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11.08	11.38	14.73	4.79	1.26	12.84
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11.69	10.61	12.52	5.65	1.65	62.49
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	50.42	95.61	71.71	75.46	29.89	85.55
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0.31		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0.06	0.21				0.05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88.70	280.35	141.11	89.40	137.69	213.04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.92	0.56	0.95	1.35	0.50	1.00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.24	2.80	1.62	0.39	2.93	2.77
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.91	1.65	1.56	0.65	2.16	4.20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.20		0.05	1.70	0.71	0.22
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.18	0.48	0.21	0.24	0.28	0.15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.70	76.96	6.71	0.69	0.87	3.81
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						0.69
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				5.23		
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao	KCN						
5	Đất khu kinh tế	KKT						
6	Đất đô thị	KDT	261.98	968.59	255.20	270.63	181.08	389.97

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị phường (ha)				
				An Phú Đông	Hiệp Thành	Thới An	Tân Chánh Hiệp	Thạnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,78	3,19		3,91		0,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,01	0,12		1,55		0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,25	2,97		2,04		0,09
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52	0,10		0,32		0,10

1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,33	4,63		4,64	0,23	1,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43					
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,77	0,77				
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	10,27	3,13		4,51	0,23	1,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,12			0,12		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,73	0,73				
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị phường (ha)					
			Tân Thới Hiệp	Thạnh Xuân	Đông Hưng Thuận	Trung Mỹ Tây	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP		1,16				0,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA						

	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1,16				
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,39	0,08	0,06		1,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						0,43
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		0,39	0,08	0,06		0,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích theo đơn vị phường (ha)				
				An Phú Đông	Hiệp Thành	Thới An	Tân Chánh Hiệp	Thạnh Lộc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	73.70	9,74	12,08	12,49	9,84	11,05
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	30.21	0,70	9,38	8,15	0,41	1,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38.56	7,24		4,02	9,43	9,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.93	1,80	2,70	0,32		0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27.07	5,87	1,37	6,62	0,45	2,34
3.1	Đất quốc phòng chuyển sang đất ở	CQP/ODT	0.49					
3.2	Đất thương mại, dịch vụ chuyển sang sản xuất kinh doanh	TMD/SKC	1.97			1,97		
3.3	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất quốc phòng	SKC/CQP	0.05	0,05				
3.4	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất phát triển hạ tầng	SKC/DHT	2.68					
3.5	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất thương mại dịch vụ	SKC/TMD	0.63					0,63
3	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất quốc phòng	DHT/CQP	1.01	0,95				0,05
3.7	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	DHT/TMD	0.00					
3.8	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA	0.77	0,77				
3.9	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở đô thị	DHT/ODT	3.37					
3.1	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất quốc phòng	TSC/CQP	0.12				0,09	0,03
3.11	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất an ninh	TSC/ANI	0.52				0,10	0,31

3.12	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	ODT/TMD	1.17	0,03	0,06	0,01	0,02	
3.13	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT/DRA	2.04	2,04				
3.14	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT	11.10	1,09	1,31	4,51	0,23	1,23
3.15	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT	0.17	0,09				0,08
3.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT	0.12			0,12		
3.17	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất quốc phòng	SON/CQP	0.12	0,12				
3.18	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	SON/DRA	0.73	0,73				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị phường (ha)					
			Tân Thới Hiệp	Thanh Xuân	Đông Hưng Thuận	Trung Mỹ Tây	Tân Hưng Thuận	Tân Thới Nhất
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,69	4,36	2,40	1,04	0,09	7,90
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN						
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN		0,90	0,73	1,04	0,09	7,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,69	3,47	1,67			0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,25	0,40	2,01	0,79	0,20	6,78
3.1	<i>Đất quốc phòng chuyển sang đất ở</i>	CQP/ODT				0,49		
3.2	Đất thương mại, dịch vụ chuyển sang sản xuất kinh doanh	TMD/SKC						
3.3	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất quốc phòng	SKC/CQP						
3.4	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất phát triển hạ tầng	SKC/DHT			1,08			1,60
3.5	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang	SKC/TMD						

	đất thương mại dịch vụ							
3	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất quốc phòng	DHT/CQP						
3.7	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	DHT/TMD						
3.8	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	DHT/DRA						
3.9	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở đô thị	DHT/ODT						3,37
3.1	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất quốc phòng	TSC/CQP						
3.11	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất an ninh	TSC/ANI	0,11					
3.12	Đất ở chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	ODT/TMD	0,14	0,02	0,20	0,20	0,20	0,30
3.13	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	ODT/DRA						
3.14	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT		0,39	0,73	0,09		1,51
3.15	Đất trụ sở cơ quan chuyển sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT						
3.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT						
3.17	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất quốc phòng	SON/CQP						
3.18	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải	SON/DRA						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 12 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân Quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5582/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của quận Bình Tân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2015; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7769/TTr-TNMT-KH ngày 09 tháng 10 năm 2015 và hồ sơ bổ sung ngày 20 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của quận Bình Tân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.188,40	484,33	115,55	449,43	465,02	732,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.730,35	160,87		143,71	57,74	211,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	923,68	48,32		7,77	1,51	150,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,40	0,35		58,70	0,27	6,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	585,06	71,73		67,81	55,96	47,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,21	40,47		9,43		7,58
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.457,35	323,46	115,55	305,02	407,28	520,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,70	1,11			7,86	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,39	0,68		0,10		0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	428,66			38,49		74,07
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,81	0,15	2,16	9,95		2,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	438,09	115,45	20,49	7,00	17,53	33,11
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	789,71	92,90	32,15	77,95	70,46	95,97
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65,37			28,26	37,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.478,28	107,62	56,67	132,61	236,68	307,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,47	1,88	0,14	0,39	0,73	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,48	1,55	0,54			0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,92	0,86	3,07	1,22	0,26	0,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,93	1,20	0,08	1,58	34,34	4,24
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31			0,04		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,39	0,07				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,13		0,25	0,10	0,96	0,27
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,59			7,32	1,35	2,33
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,70			0,70		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	5.188,40					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		5.188,40	295,95	466,40	439,73	505,63	1.233,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.730,35	67,54	205,82	103,99	195,31	583,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	923,68	24,34	99,37	76,68	87,12	428,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,40	0,11	0,15	0,97	11,11	24,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	585,06	38,04	78,21	25,94	74,48	125,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,21	5,06	28,10	0,40	22,61	5,56
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.457,35	228,41	260,58	335,74	310,32	650,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,70				2,73	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,39				0,76	0,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	428,66					316,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,81	7,73		19,37	1,02	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	438,09	18,31	54,85	31,26	80,13	59,95
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	789,71	46,36	53,81	125,61	77,18	117,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65,37					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.478,28	149,98	144,30	154,02	107,33	81,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,47	1,65	2,19	0,07	0,63	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,48	0,12				0,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,92	0,89		1,55	1,70	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	58,93	3,06	5,36	0,08	7,07	1,92
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31			0,15	0,12	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,39			3,37	1,95	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,13	0,31	0,07	0,25	0,92	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,59				28,65	71,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13				0,13	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,70					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	5.188,40					

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
-----	----------------------	----	------	---------------------------------------

				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,85	0,19		1,33	0,39	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,89	0,15		0,82	0,18	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,69	0,04		0,50		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,27			0,01	0,21	
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,02	2,75		10,37	2,20	1,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,20					0,03
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17			0,04	0,03	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,58	0,03		0,48		0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,48	2,72		0,89	0,19	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,57			8,96	1,98	1,63
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Bình Trị Đông	Phường Bình Trị Đông A	Phường Bình Trị Đông B	Phường Tân Tạo	Phường Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,85		0,26	0,05	0,61	0,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,89		0,16		0,56	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,69		0,10		0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,27			0,05		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,02		0,24		0,34	0,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,20					0,17
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,17		0,02			0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,58				0,07	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,48		0,22		0,27	0,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01					0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,57					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lạc	Phường An Lạc A	Phường Bình Hưng Hòa	Phường Bình Hưng Hòa A	Phường Bình Hưng Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	75,12	6,45	0,21	8,33	11,01	15,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,75	5,15		6,22	6,55	8,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,94	0,04		1,26		0,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,59	1,01		0,56	4,25	5,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phườn g An Lạc	Phườn g An Lạc A	Phườn g Bình Hung Hòa	Phườn g Bình Hung Hòa A	Phườn g Bình Hung Hòa B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		N						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PN N						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PN N	4,83	0,25	0,21	0,28	0,21	2,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	2,09	2,09				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phườn g Bình Trị Đông	Phườn g Bình Trị Đông A	Phườn g Bình Trị Đông B	Phườn g Tân Tạo	Phườn g Tân Tạo A
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	75,12	3,29	13,14	1,14	10,56	5,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,75	1,65	9,57	0,56	9,21	3,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,94		0,10		0,81	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,59	1,65	1,78	0,55	0,53	1,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,83		1,69	0,04		0,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,09					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5583/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 3483/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7832/TTr-TNMT-KH ngày 13 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.054,59	62,24	683,75	318,90	554,08	841,65	448,18	471,34	976,31	134,13	94,62	57,70	1.411,67
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.122,66	23,99	271,86	98,95	114,61	396,31	113,06	169,72	261,30	10,43	9,50	1,79	651,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.083,32	9,12	61,27	24,04	133,59	28,18	102,40	37,26	196,08	31,86	22,90	1,11	435,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.739,80	29,12	333,86	194,20	287,03	393,63	218,33	259,04	501,26	91,28	61,75	54,67	315,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,40	-	-	-	-	-	11,40	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,16	-	16,76	1,40	18,36	23,53	1,19	4,80	17,66	0,55	0,31	0,13	9,48
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,26	-	-	-	0,49	-	1,81	0,51	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.849,13	111,35	512,96	386,38	298,46	441,25	1.249,71	422,49	521,29	139,53	204,71	119,51	441,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,89	0,16	48,09	-	-	-	13,05	-	-	-	-	-	3,59
2.2	Đất an ninh	CAN	5,45	0,78	-	-	1,38	-	-	2,31	0,98	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,07	-	-	-	-	-	-	-	121,07	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,94	0,65	-	-	-	13,99	-	5,00	-	3,20	-	0,11	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	419,93	3,24	73,12	34,18	5,28	9,99	214,39	11,40	18,63	5,56	17,48	2,24	24,36
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.308,64	37,29	91,33	95,11	44,31	137,57	366,37	104,25	162,85	32,73	51,43	26,97	158,47

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,36	-	-	0,10	-	39,26	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2.149,06	-	173,47	218,23	94,21	195,14	629,01	242,86	180,27	69,25	104,50	68,67	173,91
2.14	Đất ở đô thị	ODT	291,42	64,82	30,30	22,62	13,45	6,24	8,76	27,92	23,47	17,74	17,12	9,51	49,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	28,24	2,44	3,99	0,63	1,64	0,86	1,17	0,72	1,75	0,47	0,66	2,03	11,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	0,02	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,42	0,81	4,94	2,05	1,30	2,70	2,45	1,59	0,65	0,81	3,73	0,74	0,65
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	NTD	155,46	0,91	22,88	13,03	3,45	20,66	13,57	25,40	11,41	8,64	8,49	8,88	18,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	-	1,99	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,14	-	-	-	-	2,10	-	-	-	0,04	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,57	0,25	0,50	0,43	0,44	1,02	0,31	1,05	0,21	0,28	0,29	0,32	0,47
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	SON	195,97	-	61,71	-	133,00	-	-	-	-	0,48	0,78	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,26	-	0,58	-	-	11,72	0,63	-	-	0,33	-	0,05	0,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	39,66	0,16	0,27	-	0,84	-	29,90	0,50	4,44	-	-	-	3,56
4	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,17	-	0,07	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	15,86	-	1,29	1,83	-	6,00	0,09	6,65	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1,73	0,23	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	0,13	-	-	-	-	0,07	-	0,06	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	NTD	0,85	0,10	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	0,68	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Học Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	855,49	8,93	127,87	58,89	73,58	98,01	97,80	80,21	117,95	17,24	65,83	8,48	101,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	728,25	4,79	109,55	48,54	65,63	83,46	92,10	66,05	96,30	11,51	61,90	7,10	81,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>728,25</i>	<i>4,79</i>	<i>109,55</i>	<i>48,54</i>	<i>65,63</i>	<i>83,46</i>	<i>92,10</i>	<i>66,05</i>	<i>96,30</i>	<i>11,51</i>	<i>61,90</i>	<i>7,10</i>	<i>81,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,36	3,33	7,58	3,38	6,65	1,99	2,75	8,11	5,18	2,67	1,83	0,87	11,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,85	0,81	10,75	6,63	1,29	12,56	2,95	6,05	16,47	3,06	1,95	0,51	8,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		310,50	2,00	40,00	24,00	39,00	36,00	33,00	35,00	42,60	4,00	26,90	3,00	25,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Hóc Môn	Tân Hiệp	Bà Điểm	Nhị Bình	Đông Thạnh	Tân Thới Nhì	Thới Tam Thôn	Xuân Thới Sơn	Tân Xuân	Xuân Thới Đông	Trung Chánh	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+ ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	112,70	0,80	14,00	9,00	11,00	11,00	14,00	12,00	16,00	1,60	12,00	1,30	10,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	171,80	1,20	22,00	15,00	22,00	20,00	19,00	20,00	21,60	2,40	14,90	1,70	12,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất rừng	LUA/LNP	-												
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	26,00		4,00		6,00	5,00		3,00	5,00				3,00
2.5	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-												
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-												
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-												
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	PDD/NKR(a)	-												
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-												
2.11	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT ^(a)	-												

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5598/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 5 tại Tờ trình số 816/TTr-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8005/TTr-TNMT-KH ngày 19 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 5 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25			0,001		0,01	0,08		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DK V	2,77				0,36			0,12	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,73	0,05	0,08			0,003	0,01	0,05	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,98	3,82				1,66	2,45		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KC N									
5	Đất khu kinh tế*	KK T									
6	Đất đô thị*	KD T	426,84	42,79	29,25	17,58	38,06	22,65	23,33	24,54	23,33

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	426,84	38,43	23,34	31,33	38,00	27,43	27,63	19,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,88	0,15						
2.2	Đất an ninh	CAN	3,25	1,45	0,62	0,14		0,11	0,01	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,43	3,71	1,60	1,78	3,98	1,81	2,01	1,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	2,23	0,24	0,15		0,30	0,23	0,10	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	203,06	19,11	10,21	17,01	26,57	12,17	11,22	6,79
2.10	Đất có di tích lịch sử - VH	DDT	0,005						0,005	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp/đất phi nông nghiệp		1,38	0,01			0,79				
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,38	0,01			0,79				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(19)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp/đất phi nông nghiệp		1,38	0,18			0,40			
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,38	0,18			0,40			

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 5 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5605/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng
đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1),
phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 62/2012/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 về lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 6012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt đề án quy hoạch chung quận Bình Tân;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Công văn số 1542/UBND ngày 24 tháng 8 năm 2015 và Sở Quy hoạch-Kiến trúc tại Tờ trình số 3638/TTr-SQHKT ngày 06 tháng 10 năm 2015 về trình duyệt điều chỉnh cục bộ đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt điều chỉnh cục bộ đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân với các nội dung chính như sau:

1. Vị trí và giới hạn phạm vi điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

- Vị trí: thuộc phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân.

- Giới hạn phạm vi điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Thuộc ô phố có ký hiệu D1 trên bản vẽ tổng mặt bằng quy hoạch sử dụng đất của đề án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 nêu trên; thuộc thửa đất số 516, tờ bản đồ số 21, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân.

+ Phía Đông giáp: khu dân cư A3;

+ Phía Tây giáp: đường Mã Lò;

+ Phía Nam giáp: đường N3;

+ Phía Bắc giáp: đường N1.

- Lộ giới các tuyến đường có liên quan:

+ Đường Mã Lò: 30m;

+ Đường số N3: 20m;

+ Đường N1: 16m.

2. Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch: Ủy ban nhân dân quận Bình Tân.

3. Hồ sơ bản vẽ điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

- Bản sao bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng quy hoạch sử dụng đất của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/ Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1) đã được phê duyệt;

- Bản đồ vị trí lô đất, khu đất cần điều chỉnh cục bộ trích từ bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (trong đó có thể hiện nội dung điều chỉnh);

4. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch:

	Theo đồ án QHCTXD đô thị tỷ lệ 1/2000 đã được duyệt	Theo đề xuất điều chỉnh của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	
Chức năng sử dụng đất	Ô phố có ký hiệu D1	Ô phố có ký hiệu D1	
		Ô phố có ký hiệu D1-A:	Ô phố có ký hiệu D1-B:
	Giáo dục (trường phổ thông cơ sở)	Giáo dục	Đất nhà ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang
Diện tích (m ²)	24.500	21.737,6	2.762,4
Dân số (người) (nếu có)	0	0	65
Mật độ xây dựng tối đa (%)	25	25	60
Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)	1	1	1,5
Tầng cao	2 - 4	2 - 4	2 - 5

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu trong hồ sơ, bản vẽ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), quận Bình Tân.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm cập nhật những nội dung điều chỉnh nêu trên vào đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), quận Bình Tân theo quy định. Sau khi rà soát, đánh giá quá trình thực hiện đồ án này theo định kỳ thời hạn đã được quy định, cần tổng hợp các nội dung điều chỉnh để đưa vào nội dung nghiên cứu điều chỉnh tổng thể đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), quận Bình Tân (trong đó có hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội). Trong quá trình quản lý, tổ chức triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt cần kiểm soát, quản lý chặt chẽ để có giải pháp khắc phục những phát sinh (nếu có) do điều chỉnh cục bộ quy hoạch nhằm phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi đồ án, đảm bảo việc quản lý, phát triển đô thị phù hợp với nội dung đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 và các nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã được phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân quận Bình Tân thực hiện việc cập nhật điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa điểm khu đất được điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân phối hợp với Sở Quy hoạch - Kiến trúc có trách nhiệm công bố công khai nội dung điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 này theo quy định.

- Công tác cấm mốc giới theo nội dung điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này được tổ chức thực hiện theo Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Các nội dung khác không đề cập vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 6881/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân về phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), quận Bình Tân.

Điều 4. Quyết định này có đính kèm bản vẽ điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư phía Nam đường Tân Kỳ Tân Quý (khu 1), quận Bình Tân được nêu tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Viện

trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố, Thủ trưởng các Sở - Ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng